

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 119/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

THÔNG TƯ**Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Phát triển
doanh nghiệp nhỏ và vừa***Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;**Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;**Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;**Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Căn cứ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;**Thực hiện Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các Ngân hàng và tổ chức tài chính;**Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa.***Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây viết tắt là Quỹ) được thành lập theo Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 17/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây viết tắt là Quyết định số 601/QĐ-TTg).

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

1. Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các ngân hàng thương mại đủ điều kiện được nhận ủy thác cho vay từ Quỹ (sau đây viết tắt là bên nhận ủy thác) theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 601/QĐ-TTg.

3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật.
4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Quỹ là tổ chức tài chính nhà nước, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chức năng hỗ trợ tài chính cho các đối tượng quy định tại Điều 3 Quyết định số 601/QĐ-TTg và thực hiện các hoạt động quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

2. Quỹ tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình theo quy định của pháp luật; thực hiện bảo toàn và phát triển vốn; bù đắp chi phí và rủi ro trong hoạt động; hoạt động theo nguyên tắc công khai, minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả theo các quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại Thông tư này.

3. Quỹ có bảng cân đối kế toán riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước hoặc các ngân hàng thương mại trong nước theo quy định của pháp luật. Quỹ được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II QUẢN LÝ VỐN VÀ TÀI SẢN

Điều 4. Vốn hoạt động của Quỹ

1. Vốn điều lệ

a) Vốn điều lệ của Quỹ do ngân sách nhà nước cấp là 2.000 (hai nghìn) tỷ đồng. Lộ trình cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định số 601/QĐ-TTg;

b) Vốn điều lệ của Quỹ được bổ sung từ các nguồn sau:

- Ngân sách nhà nước cấp theo quy định của pháp luật;
- Quỹ đầu tư phát triển.

2. Vốn hoạt động bổ sung hàng năm từ các nguồn sau:

a) Các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tự nguyện không phải hoàn trả của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho Quỹ;

b) Các khoản cấp phát, ủy thác cho vay đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước dành cho Quỹ.

3. Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quy định về bảo đảm an toàn vốn hoạt động

Quỹ có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn vốn hoạt động, gồm:

1. Quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả.

2. Mua bảo hiểm tài sản và các bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật.
3. Trích lập quỹ dự phòng rủi ro theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.
4. Tuân thủ giới hạn quy định về mức vốn, thời hạn, lãi suất cho vay tại Điều 8 Quyết định số 601/QĐ-TTg và quy định cụ thể tại Thông tư này.
5. Không được huy động vốn dưới hình thức: Nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân; phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu; vay thương mại của các tổ chức, cá nhân.
6. Không được sử dụng vốn hoạt động để thực hiện các mục đích kinh doanh tiền tệ, đầu tư chứng khoán, kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính và các hoạt động kinh doanh khác.
7. Được sử dụng vốn nhàn rỗi để gửi tại các ngân hàng thương mại có chất lượng hoạt động tốt theo phân loại của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
8. Thực hiện các biện pháp khác về bảo đảm an toàn vốn theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trích lập quỹ dự phòng rủi ro và xử lý rủi ro

1. Nguyên tắc trích lập quỹ dự phòng rủi ro:
 - a) Để bù đắp các tổn thất không thu hồi được vốn đã ủy thác cho bên nhận ủy thác của Quỹ;
 - b) Mức trích lập quỹ dự phòng rủi ro được xác định bằng 0,75%/năm tính trên tổng dư nợ thực tế cuối năm;
 - c) Khoản trích lập quỹ dự phòng rủi ro được tính vào chi phí của Quỹ. Cuối năm, nếu không sử dụng hết quỹ dự phòng rủi ro, số dư của quỹ được chuyển sang năm tiếp theo.Số tiền thu hồi được từ các khoản ủy thác cho vay đã được xử lý rủi ro được hạch toán vào thu nhập khác của Quỹ theo quy định về kế toán;
- d) Thời điểm trích lập quỹ dự phòng rủi ro là cuối kỳ kế toán năm.
2. Hội đồng quản lý Quỹ ban hành quy chế trích lập, quản lý, sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để thực hiện thống nhất.

Điều 7. Quản lý tài sản

1. Quỹ xây dựng Quy chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản cố định, trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và các quy định pháp luật có liên quan.
2. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ:
 - a) Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ;

b) Trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng, mua sắm và sửa chữa tài sản cố định, Quỹ thực hiện theo quy định của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Quỹ có trách nhiệm mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Việc đầu tư, mua sắm phương tiện đi lại phục vụ hoạt động của Quỹ áp dụng theo định mức quy định như đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

d) Quỹ thực hiện việc đầu tư, mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của Quỹ trong phạm vi nguồn vốn của Quỹ.

3. Nguyên tắc trích khấu hao, chế độ quản lý, sử dụng và thời gian trích khấu hao tài sản cố định: Quỹ thực hiện theo quy định về khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định:

a) Quỹ được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ là cấp quyết định việc cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định.

5. Thanh lý, nhượng, bán tài sản cố định:

a) Quỹ được quyền chủ động nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được;

b) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ là cấp có thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng, bán tài sản cố định;

c) Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

6. Kiểm kê tài sản và đánh giá lại tài sản cố định:

a) Quỹ phải tổ chức kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất để xác định số lượng tài sản cố định trong các trường hợp: Khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; sau khi xảy ra thiên tai, địch họa hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Quỹ; theo quy định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Đối với tài sản thừa, thiếu, phải xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức và cá nhân có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

c) Quỹ thực hiện đánh giá lại tài sản cố định theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật;

d) Việc đánh giá lại tài sản cố định và xử lý hạch toán đối với các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản thực hiện theo quy định đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 8. Xử lý tổn thất tài sản của Quỹ

Khi bị tổn thất về tài sản, Quỹ phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Xác định rõ các nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, rủi ro chính trị) và nguyên nhân chủ quan.

2. Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường; Hội đồng quản lý Quỹ quyết định hoặc ủy quyền cho Giám đốc Quỹ quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Nếu tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

4. Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể và tổ chức bảo hiểm, nếu thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ của Quỹ.

Chương III

LÃI SUẤT CHO VAY VÀ PHÍ ỦY THÁC CHO VAY

Điều 9. Lãi suất cho vay của Quỹ

1. Lãi suất cho vay của Quỹ không vượt quá 90% lãi suất cho vay thương mại cùng kỳ hạn của: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Lãi suất cho vay thương mại từng kỳ hạn được xác định trên cơ sở bình quân số học lãi suất cho vay cùng kỳ hạn đối với doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ưu tiên của 04 (bốn) ngân hàng thương mại quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Tài chính công bố lãi suất cho vay của Quỹ trong từng thời kỳ phù hợp với diễn biến lãi suất của thị trường. Trường hợp lãi suất cho vay thương mại cùng kỳ hạn nêu tại khoản 2 Điều này có biến động lớn, Hội đồng quản lý Quỹ báo cáo Bộ Tài chính để xem xét, điều chỉnh lãi suất cho phù hợp.

4. Lãi suất cho vay được ghi trong hợp đồng tín dụng. Mức lãi suất cho vay đối với từng khoản giải ngân được áp dụng theo lãi suất cho vay công bố tại thời điểm gần nhất và không thay đổi trong thời hạn vay vốn.